TOÀ ÁN N1 DÂN THỊ XÃ K TỈNH H	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29-9-2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

N1 DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN N1 DÂN THỊ XÃ K, TỈNH H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Đức Huấn.
Các Hội thẩm N1 dân:
1. Bà Trần Thị Nhi.
2. Bà Đinh Thị Tin.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long-Thư ký Tòa án N1 dân thị xã K, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát N1 dân thị xã K, tỉnh H tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương-Kiểm sát viên.

Ngày 29/9/2023, tại Trụ sở Toà án N1 dân thị xã K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn N1 và gia đình thụ lý số 254/2023/TLST-HNGĐ ngày 19/7/2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39A/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/9/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T1, sinh năm 1988.
Địa chỉ: Khu dân cư Huyền Tụng, phường Hiến Thành, thị xã K, tỉnh H.
Bị đơn: Anh Hoàng Văn T3, sinh năm 1985.
Địa chỉ: Thôn N, xã M, thị xã K, tỉnh H.
Đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn-chị Trần Thị T1 trình bày:

1. Về quan hệ hôn N1: Chị sinh ngày 10/6/1988 kết hôn với anh Hoàng Văn T3, sinh ngày 01/12/1985 vào ngày 06/4/2005 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày tại UBND xã M, huyện Kinh, tỉnh H. Tại thời điểm kết hôn chị và anh T3 đều chưa đủ tuổi kết hôn. Sau ngày cưới chị về ngay gia đình anh T3 chung sống. Quá trình chung sống đến năm 2010 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên N1 mâu thuẫn là do anh T3 mải chơi cờ bạc và dính vào tệ nạn xã hội, hút ma túy. Chị và gia đình đã nhiều lần đồng viên, khuyên bảo để anh T3 từ bỏ ma túy. Có thời điểm anh T3 bỏ được ma túy nhưng sau đó lại tiếp tục tái

nghiện. Sự việc mâu thuẫn căng thẳng nên chị đã về ở nhờ nhà bố mẹ đẻ tại khu dân cư Huyền Tụng, phường Hiến Thành, thị xã K, tỉnh H, sống ly thân với anh T3 từ đầu năm 2023 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích cho chị biết quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn. Chị xác định việc kết hôn giữa chị và anh T3 là vi phạm điều kiện kết hôn nhưng đến nay các bên đã đủ tuổi kết hôn, chị không yêu cầu hủy việc kết hôn mà đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn N1 và giải quyết cho chị ly hôn anh T3.

2. Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị có 02 con là Hoàng Thái T4, sinh ngày 20/02/2008 và Hoàng Trung H1, sinh ngày 05/3/2010. Hiện các con đang sống với gia đình anh T3. Nay ly hôn do điều kiện, công việc thường xuyên phải đi làm xa nhà nên chị đề nghị Tòa án giao cả hai con cho anh T3 và gia đình nội nuôi dưỡng. Mặc dù anh T3 nghiện ma túy nhưng thường xuyên đi làm xa và gửi tiền về, việc nuôi dưỡng hai cháu chủ yếu do ông bà nội và hai bác ở bên cạnh giúp đỡ.

3. Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Theo biên bản ghi lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn-anh Hoàng Văn T3 trình bày*:

1. Về quan hệ hôn N1: Về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như chị T1 trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình anh. Đến năm 2017- 2018 vợ chồng xây dựng ngôi nhà 2,5 tầng trên đất của bố mẹ anh để ra ở riêng. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, đến nay là 18 năm nhưng vợ chồng chưa đánh cãi, chửi nhau hay bất đồng trong cuộc sống vì kinh tế gia đình do chị T1 quản lý. Anh thừa nhận có thỉnh thoảng chơi cờ bạc nhưng không ảnh hưởng gì lớn đến kinh tế gia đình. Những năm gần đây anh phát hiện chị T1 có quan hệ bất chính với người đàn ông khác nhưng vì con nên anh bỏ qua để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con. Khoảng 3 tháng nay chị T1 xin phép bố mẹ anh về nhà mẹ đẻ ở khu dân cư Huyền Tụng, phường Hiến Thành, thị xã K sinh sống một thời gian cho thoải mái. Anh nhiều lần tìm đón, động viên chị T1 về để chăm sóc, nuôi dạy con nhưng chị T1 không về. Nay chị T1 có đơn xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên đề nghị Tòa án động viên, hòa giải để chị T1 rút đơn về đoàn tụ cùng nuôi dạy con chung. Trường hợp chị T1 kiên quyết ly hôn thì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc chị T1 có quan hệ bất chính anh có bằng chứng nhưng không muốn sự việc ầm ĩ nên không giao nộp cho Tòa án.

2. Quan hệ về con chung: Vợ chồng anh có 02 con là Hoàng Thái T4, sinh ngày 20/01/2008 và Hoàng Trung H1, sinh ngày 05/3/2010. Hiện hai con đang do gia đình nuôi dưỡng. Trường hợp vợ chồng ly hôn thì anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu chị T1 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

- *Theo biên bản ghi lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, người làm chứng-bà Nguyễn Thị N1 trình bày*: Bà có quan hệ là mẹ chị T1, anh T3 là con rể bà. Chị T1 và anh T3 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau ngày cưới vợ chồng về sống cùng bố mẹ anh T3. Quá trình chung sống tại đây được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên N1 mâu thuẫn là do anh T3 mải chơi, không chịu tu chí làm ăn. Mặc dù hai bên gia đình đã nhiều lần động viên, khuyên bảo nhưng anh T3 không nghe mà vẫn chơi bời, không quan tâm đến gia đình, làm thâm hụt tài sản của gia đình. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị T1 về gia đình bà sinh sống từ tháng 4/2023 đến nay. Trong thời gian chị T1 ở cùng gia đình bà, anh T3 có nhiều lần đến tìm đón chị T1 về đoàn tụ nhưng chị T1 không đồng ý vì trong thời gian này anh T3 vẫn chơi bời dẫn đến nợ nần. Nay chị T1 có đơn xin ly hôn anh T3, bà xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn N1 không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T1 được ly hôn với anh T3. Chị T1 thực tế sinh ngày 10/6/1987, tuy nhiên trong các giấy tờ do nhầm lẫn nên đều ghi chị T1 sinh năm 1988; chị T1, anh T3 có 2 con chung là cháu Hoàng Thái T4, sinh ngày 20/02/2008 và cháu Hoàng Trung H1, sinh ngày 05/3/2010. Hiện các cháu đang sống cùng chị T1 ổn định. Nay ly hôn bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Tại Biên bản lấy lời khai, người làm chứng-bà Bùi Thị H1 trình bày*: Bà là mẹ đẻ của anh Hoàng Văn T3, mẹ chồng của chị Trần Thị T1. Chị T1, anh T3 đi đến hôn N1 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M vào ngày 06/4/2005. Sau ngày cưới anh chị chung sống cùng với vợ chồng bà ở xóm 8, thôn N, xã M, thị xã K. Do sống cùng nên bà nắm được sự việc mâu thuẫn giữa chị T1, anh T3. Nguyên N1 mâu thuẫn là do anh T3 là người mải chơi và nghiện ngập. Do anh T3 chơi bời nghiện ngập nên chị T1 đã bỏ đi sống ly thân với anh T3 từ tháng 3/2023 đến nay không quay về nữa. Đã nhiều lần gia đình bà khuyên nhủ, hòa giải giữa hai vợ chồng tuy nhiên chị T1 bày tỏ quan điểm do anh T3 nghiện ngập nên chị không thể sống cùng anh T3 được nữa. Nay chị T1 có đơn xin ly hôn anh T3, bà xác định mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đề nghị Tòa án giải quyết theo ý nguyện của chị T1; chị T1, anh T3 có 2 con chung là Hoàng Thái T4, sinh ngày 20/8/2008 và Hoàng Trung H1, sinh ngày 05/3/2010. Các cháu sống cùng gia đình bà từ nhỏ, phát triển ổn định. Trường hợp anh chị ly hôn, bà đề nghị Tòa án tiếp tục giao hai cháu cho gia đình bà nuôi dưỡng. Bà sẽ có trách nhiệm hỗ trợ, giúp đỡ anh T3 trong việc nuôi dưỡng con.

- *Tại Biên bản xác minh ngày 08/8/2023, UBND phường M cung cấp*: Theo sổ đăng ký kết hôn năm 2005, số thứ tự 29 trang số 8 thì xác định anh Hoàng Văn T3, sinh ngày 01/12/1985 kết hôn với chị Trần Thị T1, sinh ngày 10/6/1987 vào ngày 06/4/2005. Như vậy, việc đăng ký kết hôn giữa anh T3 và chị T1 là đúng quy định của pháp luật. Trong bản chính giấy chứng nhận kết hôn

mà phía đương sự cung cấp cho Tòa án thì xác định ngày tháng năm sinh của chị T1 là 10/6/1988. Trong căn cước công dân, xác nhận thông tin về cư trú cùng đều xác định chị T1 sinh ngày 10/6/1988. Nguyên N1 của việc nhầm lần năm sinh của chị T1 có thể do quá trình làm việc với cơ quan nhà nước chị T1 khai báo không chính xác. UBND xã M đã được Tòa án giải thích về việc quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật trong trường hợp việc đăng ký kết hôn giữa chị T1 và anh T3 vi phạm điều kiện kết hôn. Tuy nhiên các đương sự không có ý kiến gì về việc này, địa phương thấy rằng hiện chị T1, anh T3 đã đủ tuổi kết hôn nên không yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật mà giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Về tình trạng mâu thuẫn giữa chị T1 và anh T3: Sau khi kết hôn chị T1 và anh T3 chung sống tại nhà anh T3. Anh T3 làm nghề lái thuyền còn chị T1 cụ thể làm gì thi địa phương không nắm được. Quá trình chung sống không thấy anh chị phát sinh mâu thuẫn nhưng thời điểm gần đây có xảy ra mâu thuẫn, anh T3 có hành vi đe dọa đốt tài sản. Sự việc ầm ĩ đến mức mẹ anh T3 là bà Bùi Thị Hân phải nhờ chính quyền địa phương can thiệp, hiện chị T1 và anh T3 đang sống ly thân nhau. Nay chị T1 có đơn xin ly hôn anh T3, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng chị T1, anh T3 có 2 con chung là Hoàng Trung H1 sinh ngày 05/3/2010 và Hoàng Thái T4, sinh ngày 20/2/2008. Các cháu hiện đang sống cùng gia đình anh T3, chính quyền địa phương thấy anh T3 làm nghề đi tàu cát, có thu nhập ổn định đảm bảo việc nuôi dưỡng hai con chung có cuộc sống ổn định, phát triển bình thường tại gia đình anh T3. Trường hợp anh T3 và chị T1 ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát N1 dân thị xã K phát biểu ý kiến, xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử (Viết tắt: HĐXX) đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn N1 và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T1. Về quan hệ hôn N1: Xử cho chị T1 ly hôn anh T3; về con chung: Giao cho anh T3 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Hoàng Trung H1 sinh ngày 05/3/2010 và Hoàng Thái T4, sinh ngày 20/2/2008. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T3 về việc không yêu chị T1 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; về án phí: Chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1]. *Về sự vắng mặt của đương sự*: Chị Trần Thị T1 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Hoàng Văn T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Bộ luật Tố tụng dân sự HĐXX xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. *Về quan hệ hôn N1*:

[2.1]. Chị Trần Thị T1 kết hôn với anh Hoàng Văn T3 vào ngày 06/4/2005 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban N1 dân xã M, thị xã K, tỉnh H. Tại sổ đăng ký kết hôn năm 2005, số thứ tự 29, Trang số 8 của UBND xã M xác định chị Trần Thị T1, sinh ngày 10/6/1987, nhưng bản chính Giấy chứng nhận kết hôn và các giấy tờ khác gồm: Căn cước công dân, xác nhận thông tin về cư trú đều xác định chị Trần Thị T1, sinh ngày 10/6/1988, lời khai của chị T1, mẹ đẻ chị T1-bà Nguyễn Thị N1 đều xác định ngày tháng năm sinh của chị T1 theo căn cước công dân là đúng, khi đăng ký kết hôn chị T1 chưa đủ tuổi. Như vậy, có căn cứ để xác định việc đăng ký kết hôn giữa chị T1, anh T3 là vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn N1 và gia đình năm 2000. Chị T1 có quan điểm không yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật mà công nhận quan hệ hôn N1 và giải quyết cho chị ly hôn anh T3. UBND xã M, thị xã K-Là cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và trẻ em không yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T1 thì thấy: Việc kết hôn giữa chị T1, anh T3 trên cơ sở tự nguyện; tại thời điểm Tòa án giải quyết ly hôn, chị T1 đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Hôn N1 và gia đình năm 2014; chị T1 không yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn N1 và giải quyết cho chị ly hôn anh Hoàng Văn T3; không có cá N1, cơ quan, tổ chức yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết yêu cầu ly hôn của chị T1 theo thủ tục chung.

[2.2]. Xét tình trạng hôn N1 giữa chị T1, anh T3, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn, chị T1 về gia đình anh T3 chung sống. Quá trình chung sống tại đây thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên N1 mâu thuẫn là do anh T3 mải chơi, không chịu tu chí làm ăn. Mặc dù đã được hai bên gia đình nhiều lần động viên, khuyên bảo nhưng anh T3 không nghe mà vẫn chơi bời, không quan tâm đến gia đình, làm thâm hụt tài sản của gia đình. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị T1 đã về gia đình bố mẹ đẻ tại khu dân cư Huyền Tụng, phường Hiến Thành sống ly thân với anh T3 từ đầu năm 2023 đến nay. Mặc dù anh T3 có đến tìm đón chị T1 về đoàn tụ nhưng chị T1 không về mà cương quyết nộp đơn ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, anh T3 vắng mặt, không đưa ra được giải pháp để cải thiện tình cảm vợ chồng. Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định tình

trạng hôn N1 giữa chị T1, anh T3 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn N1 không đạt được. Do đó, HĐXX sẽ áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn N1 và gia đình, xử cho chị T1 được ly hôn anh T3.

[3]. *Quan hệ về con chung*: Chị T1, anh T3 có 02 con là Hoàng Thái T4, sinh ngày 20/8/2008 và Hoàng Trung H1, sinh ngày 05/3/2010. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn N1 và gia đình năm 2014, Tòa án đã hỏi nguyện vọng và các con đều có nguyện vọng muốn được ở với cả bố và mẹ. Quan điểm của chị T1 là tự nguyện giao cả hai con cho anh T3 trực tiếp nuôi dưỡng vì chị thường xuyên phải đi làm xa nhà, không có điều kiện nuôi con; còn anh T3 có nguyện vọng được nuôi cả hai con và tự nguyện không yêu cầu chị T1 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Xét điều kiện nuôi con của anh T3 thì thấy: Mặc dù chị T1 và bà Bùi Thị H1 (là mẹ anh T3) đều khai nhận anh T3 nghiện ma túy. Ngoài lời khai trên thì không có tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh nên không đủ căn cứ để xác định anh Hoàng Văn T3 là đối tượng nghiện ma túy. Ngoài ra, theo biên bản xác minh tại chính quyền địa phương xã M xác định anh T3 có nghề nghiệp ổn định, anh T3 làm nghề lái tàu. Nội dung này cũng phù hợp với lời khai của chị T1 xác định anh T3 thường xuyên đi làm xa những vẫn gửi tiền về; bên cạnh đó, từ khi vợ chồng sống ly thân, hai con do anh T3 và gia đình nuôi dưỡng phát triển ổn định; gia đình anh T3 cam đoan sẽ hỗ trợ, giúp đỡ anh T3 trong việc nuôi dưỡng các con. Từ những phân tích, đánh giá nêu trên thấy rằng anh T3 có đủ điều kiện nuôi dưỡng các con nên Hội đồng xét xử căn cứ các điều 81, 82 và 83 Luật Hôn N1 và gia đình năm 2014 giao các con Hoàng Thái T4 và Hoàng Trung H1 cho anh T3 nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T3 về việc không yêu cầu chị T1 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

[4]. *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82 và 83 Luật Hôn N1 và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn N1: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T1. Xử cho chị Trần Thị T1 ly hôn anh Hoàng Văn T3.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Hoàng Văn T3 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con Hoàng Thái T4, sinh ngày 20/8/2008 và Hoàng Trung H1, sinh ngày 05/3/2010 đến khi con đủ 18 tuổi.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Hoàng Văn T3 về việc không yêu cầu chị Trần Thị T1 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Chị Trần Thị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã K theo biên lai số AA/2021/0004599 ngày 19/7/2023. Chị Trần Thị T1 đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn (vắng mặt) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- UBND xã M (*để vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đặng Đức Huấn